

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ
QUẢNG NINH**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 19



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Nghĩa	Chủ tịch
Ông Trần Xuân Là	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Trần Tuấn	Ủy viên
Ông Tạ Hoài Hạnh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Mạnh Cường	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2017)
Ông Nguyễn Duy Long	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2017)
Ông Trần Quý Văn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Mạnh Cường
Giám đốc

Ngày 23 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 02 năm 2017, từ trang 03 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 23 tháng 02 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Quang Huy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1675-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102.364.197.139	128.028.526.988
I. Tiền	110		4.535.943.687	6.232.717.288
1. Tiền	111	5	4.535.943.687	6.232.717.288
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.937.581.892	119.504.615.334
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	116.344.191.601	147.197.938.552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.285.040	689.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	853.985.153	1.190.254.263
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.327.119.478)	(29.246.245.481)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		42.239.576	361.978.500
III. Hàng tồn kho	140	9	6.647.007.210	2.257.994.805
1. Hàng tồn kho	141		6.647.007.210	2.257.994.805
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		243.664.350	33.199.561
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		243.664.350	18.991.818
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	-	14.207.743
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.748.227.347	12.994.290.326
I. Tài sản cố định	220		11.403.117.317	12.509.739.474
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.486.492.307	6.546.921.207
- Nguyên giá	222		9.348.871.175	9.348.871.175
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.862.378.868)	(2.801.949.968)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	5.916.625.010	5.962.818.267
- Nguyên giá	228		6.087.731.678	6.087.731.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(171.106.668)	(124.913.411)
II. Tài sản dài hạn khác	260		345.110.030	484.550.852
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		345.110.030	484.550.852
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		114.112.424.486	141.022.817.314

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		76.416.799.262	106.843.963.033
I. Nợ ngắn hạn	310		76.416.799.262	106.843.963.033
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	59.727.944.389	66.018.748.217
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.107.933.553	1.487.377.555
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	13.704.315.696	15.165.547.727
4. Phải trả người lao động	314		648.693.001	1.428.554.145
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		849.677.419	471.873.119
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	308.547.595	456.800.755
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	20.892.513.200
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	837.860.706
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		69.687.609	84.687.609
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.695.625.224	34.178.854.281
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	37.695.625.224	34.178.854.281
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.180.000.000	59.180.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.180.000.000	59.180.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.468.347.593	2.468.347.593
3. (Lỗ) lũy kế	421		(23.952.722.369)	(27.469.493.312)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(27.469.493.312)	(41.667.699.613)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.516.770.943	14.198.206.301
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		114.112.424.486	141.022.817.314



Trương Thị Thúy Hằng
Người lập biểu

Ngày 23 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Thị Thăng
Kế toán trưởng




Trần Mạnh Cường
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	17	792.197.492.044	1.244.304.445.248
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.495.201.906	6.979.298.170
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		787.702.290.138	1.237.325.147.078
4. Giá vốn hàng bán	11	18	765.489.747.962	1.205.028.186.359
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		22.212.542.176	32.296.960.719
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		307.195.558	94.358.261
7. Chi phí tài chính	22		407.323.963	852.624.813
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		407.131.924	764.897.165
8. Chi phí bán hàng	25	20	14.060.478.569	18.911.108.444
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	4.365.496.391	(3.553.063.847)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.686.438.811	16.180.649.570
11. Thu nhập khác	31		63.656.953	161.863.034
12. Chi phí khác	32		21.821.778	438.884.080
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		41.835.175	(277.021.046)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.728.273.986	15.903.628.524
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	211.503.043	1.240.804.982
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.516.770.943	14.662.823.542
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		594	2.399


Trương Thị Thủy Hằng
Người lập biểu

Ngày 23 tháng 02 năm 2017


Nguyễn Thị Thăng
Kế toán trưởng


Trần Mạnh Cường
Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.728.273.986	15.903.628.524
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.106.622.157	1.110.122.232
Các khoản dự phòng	03	(2.919.126.003)	(13.951.456.625)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(128.000.380)	(94.358.261)
Chi phí lãi vay	06	407.131.924	764.897.165
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.194.901.684	3.732.833.035
Thay đổi các khoản phải thu	09	31.659.677.188	70.135.415.099
Thay đổi hàng tồn kho	10	(4.389.012.405)	12.153.883.387
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(8.516.778.500)	(104.174.621.713)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(85.231.710)	1.562.002.086
Tiền lãi vay đã trả	14	(407.131.924)	(764.897.165)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.214.375.114)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(174.310.000)	(275.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.067.739.219	(17.630.905.271)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	128.000.380	94.358.261
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	128.000.380	94.358.261
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	136.286.515.750	218.402.213.603
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(157.179.028.950)	(197.509.700.403)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.892.513.200)	20.892.513.200
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(1.696.773.601)	3.355.966.190
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.232.717.288	2.876.751.098
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	4.535.943.687	6.232.717.288

Trương Thị Thúy Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thăng
Kế toán trưởng



Trần Mạnh Cường
Giám đốc

Ngày 23 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5701444404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2010 (Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 16 tháng 01 năm 2017).

Vốn cổ phần của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 68 tỷ VND.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 52 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 51 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn dầu thô;
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu, động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Xây dựng công trình công ích, các bể chứa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, ven biển, viễn dương và vận tải đường ống.

Hoạt động chính của Công ty là bán buôn và bán lẻ khí đốt, nhiên liệu trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá thận trọng của Ban Giám đốc Công ty.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2016
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn được phép sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác: Công ty có một phần tài sản vô hình là các phần mềm máy tính và các phần hỗ trợ phần mềm máy tính được thực hiện khấu hao trong vòng từ 3 tới 6 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho khoản lỗ mang sang do Công ty không chắc chắn về khả năng thu được lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	599.838.434	357.320.780
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	3.936.105.253	5.875.396.508
	4.535.943.687	6.232.717.288

(*) Bao gồm tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Hạ Long với số tiền là 1.173.831.794 VND tạm thời không được giao dịch. Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương là ngân hàng 100% vốn của Nhà nước, theo đó Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	39.453.583.256	52.430.500.797
Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc - Công ty Đầu tư Xây dựng & Thương mại	21.377.443.141	36.745.357.071
Công ty TNHH MTV Petro Bình Minh Cẩm Phả	14.299.799.050	14.299.799.050
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Bảo Lâm	12.027.320.428	12.027.320.428
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tài chính Toàn Cầu	10.175.991.200	10.183.121.191
Công ty Cổ phần Xăng dầu Việt Tín	-	2.919.126.003
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Triều	-	-
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	2.149.269.638	2.452.702.175
Các khoản phải thu khách hàng khác	16.860.784.888	16.140.011.837
	116.344.191.601	147.197.938.552

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	404.348.317	407.051.032
Quỹ khen thưởng phúc lợi tạm chi	159.310.000	-
Phải thu người lao động	-	408.879.888
Phải thu tiền đền bù Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	136.149.338
Phải thu khác	290.326.836	238.174.005
Cộng	853.985.153	1.190.254.263

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh				
Công ty Cổ phần Xăng dầu Việt Tín	-	-	2.919.126.003	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Bảo Lâm	12.027.320.428	-	12.027.320.428	-
Công ty TNHH MTV Petro Bình Minh Cẩm Phả	14.299.799.050	-	14.299.799.050	-
	26.327.119.478	-	29.246.245.481	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa (*)	6.463.483.386	-	2.084.855.761	-
Hàng gửi bán	183.523.824	-	173.139.044	-
	6.647.007.210	-	2.257.994.805	-

(*) Hàng hóa tồn kho là mặt hàng xăng dầu và dầu mỡ nhờn tồn tại các kho hàng gửi Tổng Công ty và tại các cửa hàng xăng dầu của Công ty tại thời điểm cuối năm tài chính.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.792.367.628	496.363.636	6.833.366.584	226.773.327	9.348.871.175
Số dư cuối năm	1.792.367.628	496.363.636	6.833.366.584	226.773.327	9.348.871.175
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	403.697.635	191.651.518	2.077.342.255	129.258.560	2.801.949.968
Khấu hao trong năm	149.363.976	70.909.092	793.007.904	47.147.928	1.060.428.900
Số dư cuối năm	553.061.611	262.560.610	2.870.350.159	176.406.488	3.862.378.868
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.388.669.993	304.712.118	4.756.024.329	97.514.767	6.546.921.207
Tại ngày cuối năm	1.239.306.017	233.803.026	3.963.016.425	50.366.839	5.486.492.307

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 51.454.545 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 51.454.545 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	5.779.271.678	271.760.000	36.700.000	6.087.731.678
Số dư cuối năm	5.779.271.678	271.760.000	36.700.000	6.087.731.678
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	96.946.664	27.966.747	124.913.411
Khấu hao trong năm	-	37.460.004	8.733.253	46.193.257
Số dư cuối năm	-	134.406.668	36.700.000	171.106.668
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	5.779.271.678	137.353.332	-	5.916.625.010
Tại ngày cuối năm	5.779.271.678	174.813.336	8.733.253	5.962.818.267

Nguyên giá của TSCĐ vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 47.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 47.000.000 VND).

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp/ thu trong năm	Số đã thực nộp/ thu trong năm	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	78.076.823.122	78.076.823.122	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14.207.743	14.207.743	-	-
Cộng	14.207.743	78.091.030.865	78.076.823.122	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.535.797.980	13.956.569.141	13.937.532.647	1.554.834.474
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.214.375.114	211.503.043	1.214.375.114	211.503.043
Thuế thu nhập cá nhân	-	103.768.740	64.678.259	39.090.481
Thuế môi trường	12.126.250.306	132.648.492.086	132.875.854.694	11.898.887.698
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế khác	289.124.327	10.000.000	299.124.327	-
Cộng	15.165.547.727	146.937.333.010	148.398.565.041	13.704.315.696

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 24)	59.254.113.183	59.254.113.183	65.668.628.436	65.668.628.436	
Phải trả cho các đối tượng khác	473.831.206	473.831.206	350.119.781	350.119.781	
	59.727.944.389	59.727.944.389	66.018.748.217	66.018.748.217	

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	105.608.555
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm bắt buộc	23.082.932	50.640.696
Phải trả CBCNV đã ứng trước tiền	266.332.743	295.083.609
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.131.920	5.467.895
	308.547.595	456.800.755

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗi lũy kế)	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	59.180.000.000	2.468.347.593	(41.667.699.613)	19.980.647.980
Lợi nhuận trong năm	-	-	14.662.823.542	14.662.823.542
Quyết toán quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm trích năm 2013 và năm 2014	-	-	(167.397.241)	(167.397.241)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015	-	-	(297.220.000)	(297.220.000)
Số dư đầu năm nay	59.180.000.000	2.468.347.593	(27.469.493.312)	34.178.854.281
Lợi nhuận trong năm	-	-	3.516.770.943	3.516.770.943
Số dư cuối năm nay	59.180.000.000	2.468.347.593	(23.952.722.369)	37.695.625.224

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 68 tỷ VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi)		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	34.680.000.000	51	34.680.000.000	34.680.000.000
Công ty TNHH Vận tải Bình Minh (i)	23.120.000.000	34	14.300.000.000	14.300.000.000
Ông Tạ Hoài Hạnh (ii)	10.200.000.000	15	-	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Bách Việt	-	-	10.200.000.000	10.200.000.000
	68.000.000.000	100	59.180.000.000	59.180.000.000

- (i) Theo Nghị quyết số 368/NQ-DKQN ngày 24 tháng 6 năm 2013, quyền góp vốn điều lệ còn thiếu 8,82 tỷ VND (tương đương 12,97% vốn điều lệ) đã được chấp thuận chuyển nhượng cho nhà đầu tư bên ngoài trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày ban hành Nghị quyết. Nếu trong vòng 01 tháng kể từ ngày ban hành Nghị quyết này, không có nhà đầu tư nào góp vốn thì sẽ thực hiện giảm vốn xuống còn 59,18 tỷ VND. Đến thời điểm lập báo cáo này, không có cổ đông nào thực hiện góp vốn bổ sung vào Công ty và Công ty đang trong quá trình thực hiện việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- (ii) Đại hội đồng cổ đông thống nhất việc chuyển nhượng số cổ phần của ông Tạ Hoài Hạnh - cổ đông sáng lập của Công ty sang cho Công ty Cổ phần Địa ốc Bách Việt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, ông Tạ Hoài Hạnh đã thực hiện xong việc chuyển nhượng cổ phần cho Công ty Cổ phần Địa ốc Bách Việt nhưng Công ty chưa hoàn tất các thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Công ty dự kiến sẽ hoàn thành các thủ tục này trong thời gian tới.

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Vật tư, hàng hóa xăng dầu nhận giữ hộ	lít	20.398	18.289

17. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng	792.197.492.044	1.244.304.445.248
Trong đó:		
Doanh thu từ kinh doanh xăng dầu	791.633.628.818	1.243.747.278.789
Doanh thu từ kinh doanh sản phẩm hóa dầu	563.863.226	557.166.459
Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 24)	26.118.856.710	4.924.093.000
Giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	4.495.201.906	6.979.298.170
	4.495.201.906	6.979.298.170

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	765.090.274.031	1.204.565.477.453
- Trong đó:		
Giá vốn hàng bán	763.954.431.249	1.202.991.367.414
Hao hụt xăng dầu	1.135.842.782	1.574.110.039
Giá vốn kinh doanh sản phẩm hóa dầu	399.473.931	462.708.906
	765.489.747.962	1.205.028.186.359

19. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.011.903.617	2.405.367.096
Chi phí nhân công	5.381.824.490	7.172.263.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.106.622.157	1.110.122.232
Dự phòng trích lập	-	12.027.320.428
Dự phòng hoàn nhập	(2.919.126.003)	(25.978.777.053)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.721.784.082	7.015.727.448
Chi phí bằng tiền khác	6.122.966.617	11.606.021.038
	18.425.974.960	15.358.044.597

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	2.711.522.992	3.844.820.311
Chi phí công cụ, dụng cụ, mua ngoài phân bổ	340.040.820	1.248.921.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	263.652.877	267.152.952
Thuế, phí và lệ phí	115.803.072	175.951.655
Dự phòng phải thu khó đòi trích lập	-	12.027.320.428
Dự phòng phải thu khó đòi hoàn nhập	(2.919.126.003)	(25.978.777.053)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	580.290.876	244.534.528
Chi phí bằng tiền khác	3.273.311.757	4.617.011.863
	4.365.496.391	(3.553.063.847)
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	2.670.301.498	3.327.443.097
Chi phí công cụ, dụng cụ, mua ngoài phân bổ	671.862.797	1.156.445.627
Chi phí khấu hao tài sản cố định	842.969.280	842.969.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.025.690.134	6.595.241.265
Chi phí bằng tiền khác	2.849.654.860	6.989.009.175
	14.060.478.569	18.911.108.444

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.728.273.986	15.903.628.524
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng:	248.367.233	6.825.878.634
Trích lập dự phòng phải thu quá hạn vượt quy định theo Thông tư 228/2009/TT-BTC trong năm	-	6.013.660.214
Chi phí khác không được khấu trừ (i)	248.367.233	812.218.420
Trừ:	(2.919.126.003)	(20.978.777.053)
Trích lập dự phòng phải thu quá hạn vượt quy định theo Thông tư 228/2009/TT-BTC đã được loại trừ khi tính thuế năm 2014	(2.919.126.003)	(20.978.777.053)
Thu nhập chịu thuế	1.057.515.216	1.750.730.105
Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế sau khi kết chuyển lỗ năm trước	1.057.515.216	1.750.730.105
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	211.503.043	385.160.623
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	855.644.359
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	211.503.043	1.240.804.982

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.516.770.943	14.662.823.542
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận	-	(464.617.241)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(464.617.241)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.918.000	5.918.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	594	2.399

23. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Thuê văn phòng với diện tích 236,57 m² tại số nhà 162, tổ 14, khu 4, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Giá thuê chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 60.000.000 VND/tháng và 30.000.000 VND/tháng lần lượt cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 và từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 02 năm tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
- Thuê cửa hàng xăng dầu Quang Hanh với diện tích 857,9 m² tại tổ 6, khu 9b, phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Giá thuê chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 40.000.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn từ ngày 09 tháng 5 năm 2014 đến 09 tháng 5 năm 2017.
- Thuê cửa hàng xăng dầu Ba Chẽ tại thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh. Giá thuê chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 29.750.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn từ ngày 09 tháng 9 năm 2014 đến ngày 09 tháng 9 năm 2019.
- Thuê cửa hàng xăng dầu Đại Yên tại phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Giá thuê chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 97.826.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn từ ngày 09 tháng 9 năm 2014 đến ngày 09 tháng 9 năm 2019.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV OIL)	Chủ sở hữu
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (PV OIL Cái Lân)	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội (PV OIL Hà Nội)	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	Cùng chủ sở hữu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil miền Bắc	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	Cùng chủ sở hữu
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Vận tải Bình Minh	Cổ đông
Công ty Cổ phần Địa ốc Bách Việt	Cổ đông

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil miền Bắc	57.120.000	169.393.745
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	179.195.178	57.684.854
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	10.639.794.519	2.669.090.909
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	7.857.016.545	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	7.385.730.468	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	2.027.923.492
	26.118.856.710	4.924.093.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	634.608.368.190	987.703.883.527
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.228.308.540	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	27.612.302	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil miền Bắc	426.716.383	584.381.272
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	18.811.782.391	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	232.363.212	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	12.478.335.364	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	16.440.909.091	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	18.087.272.727
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	11.429.057.482
	684.254.395.473	1.017.804.595.008

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay hàng hóa		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	4.584.614.382	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	31.712.050	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	38.611.770.250
	4.616.326.432	38.611.770.250
Cho vay hàng hóa		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.027.698.128	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	8.065.139.953	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	27.625.575	-
	9.120.463.656	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:


	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	136.149.338
	-	136.149.338
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	58.759.938.562	65.530.723.710
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	463.715.647	112.930.101
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	2.210.817	812.641
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	4.135.000	4.135.000
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTC (Petec)	24.113.157	555.114
Công ty TNHH Petro Bình Minh	-	19.471.870
	59.254.113.183	65.668.628.436

25. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỨNG THỰC RÀN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 27/02/2017
Số: 7.5.1.....Quyển Số: 0.1.....

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	136.286.515.750	218.402.213.603
Số tiền đã thực trả nợ vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	157.179.028.950	197.509.700.403


Trương Thị Thúy Hằng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thăng
Kế toán trưởng


Trần Mạnh Cường
Giám đốc

Ngày 23 tháng 02 năm 2017

